

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 57/2009/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Phương án giá tiêu thụ nước sạch của Công ty
TNHH một thành viên cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2008/TT-BXD ngày 02/01/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 95/2009-TTLT-BTC-BXD-BNN ngày 19/5/2009 của Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 100/2009/TT-BTC ngày 20/5/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt;

Căn cứ Quyết định số 14/2004/QĐ-BXD ngày 14/5/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức dự toán công tác sản xuất nước sạch;

Theo đề nghị của Công ty TNHH Một thành viên cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi tại Tờ trình số 240/TTr-C.ty ngày 24/11/2009, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 144/BC-STP ngày 26/8/2009 và kết quả thẩm định của Sở Tài chính tại Công văn số 2210 /STC-QLGCS ngày 01/ 12/2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án giá tiêu thụ nước sạch của Công ty TNHH Một thành viên cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi như sau:

1. Nội dung chủ yếu:

- a) Sản lượng nước sản xuất năm 2009: 6.462.500 m³;
- b) Sản lượng nước thương phẩm năm 2009: 5.170.000 m³ (đã trừ hao hụt);
- c) Giá tiêu thụ nước sạch bình quân: 3.570 đồng/m³ (đã bao gồm thuế VAT, nhưng chưa có phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt);

d) Giá tiêu thụ nước sạch theo từng mục đích sử dụng: Như phụ lục kèm theo.

2. Thời gian áp dụng: Từ ngày 01/01/2010.

3. Tổ chức thực hiện:

Căn cứ vào giá tiêu thụ nước sạch theo từng mục đích sử dụng đã được phê duyệt; Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi có trách nhiệm:

a) Quy định giá tiêu thụ nước sạch của các đối tượng là cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, phục vụ công cộng, hoạt động sản xuất vật chất và kinh doanh dịch vụ trên địa bàn tỉnh; đảm bảo nguyên tắc không được cao hơn mức giá tiêu thụ nước sạch của từng mục đích sử dụng theo Phương án giá tiêu thụ nước sạch đã được phê duyệt.

b) Thực hiện cung cấp nước sạch đủ số lượng theo Phương án được duyệt và chất lượng theo quy định của ngành y tế.

c) Tổ chức thực hiện thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2010 và thay thế Quyết định số 35/2005/QĐ-UB ngày 14/3/2005 của UBND tỉnh về giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tư pháp, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Xuân Huế

Phụ lục
GIÁ TIÊU THỤ NƯỚC SẠCH THEO TỪNG MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
(Kèm theo Quyết định số: 57/2009/QĐ-UBND ngày 12/12/2009
của UBND tỉnh)

S T T	Mục đích sử dụng nước sạch	Lượng nước sử dụng/tháng		Hệ số		Giá tiêu thụ đã có thuế VAT (đ/m ³)
		Mức	Ký hiệu	Theo quy định của BTC	Theo Phương án được duyệt	
		3	4	5	6	7
1	Sinh hoạt hộ dân cư (hộ/tháng)	Mức 10m ³ đầu tiên Trên 10m ³ đến 20m ³ Trên 20m ³	SH1 SH2 SH3	0,8 1,0 1,2	0,7 1,0 1,2	2.520 3.570 4.305
2	Cơ quan hành chính	Theo thực tế sử dụng	HC	1,2	1,1	3.885
3	Đơn vị sự nghiệp	Theo thực tế sử dụng	SN	1,2	1,1	3.885
4	Phục vụ công cộng	Theo thực tế sử dụng	CC	1,0	1,0	3.570
5	Hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	1,5	1,4	5.040
6	Kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	DV	3,0	1,7	6.090